

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Trường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

-----»«-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2018

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.189.961.426	116.866.896.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.237.669.261	12.879.653.287
1. Tiền	111		5.067.921.715	7.776.971.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.169.747.546	5.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.265.639.678	84.864.088.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.501.696.219	84.453.382.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.371.441.160	102.836.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	897.316.545	812.684.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.946.722.660	14.593.302.008
1. Hàng tồn kho	141		16.170.343.040	15.027.059.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.620.380)	(433.757.231)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.739.929.827	2.529.853.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.929.609.688	1.994.430.868
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.810.320.139	535.422.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.405.741.485	123.108.792.437
I. Tài sản cố định	220		106.073.120.686	118.960.242.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	106.073.120.686	118.960.242.091
- Nguyên giá	222		186.987.349.072	186.984.949.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.914.228.386)	(68.024.706.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.332.620.799	4.148.550.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.332.620.799	4.148.550.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		258.595.702.911	239.975.688.869


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.982.493.919	49.354.111.055
I. Nợ ngắn hạn	310		72.982.493.919	49.354.111.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	55.859.528.168	45.710.083.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.822.772.346	79.375.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	976.443.804	751.019.174
4. Phải trả người lao động	314		943.152.901	872.929.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.307.926	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.661.785.095	374.614.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		714.503.679	1.566.089.425
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.613.208.992	190.621.577.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	185.613.208.992	190.621.577.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.331.145.926	12.339.514.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.331.145.926	12.339.514.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		258.595.702.911	239.975.688.869


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 16 tháng 10 năm 2018



 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	463.965.932.942	437.173.380.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	1.868.215	4.460.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		463.964.064.727	437.168.920.108
4. Giá vốn hàng bán	11	17	441.134.142.077	415.008.301.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.829.922.650	22.160.618.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		500.302.700	562.685.582
7. Chi phí tài chính	22		66.568.284	56.477.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.136.003	56.054.021
8. Chi phí bán hàng	25	19	1.707.874.194	2.551.861.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	10.868.083.130	10.434.337.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.687.699.742	9.680.627.165
11. Thu nhập khác	31		780.000	129.545.455
12. Chi phí khác	32		36.040.175	369.057.006
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.260.175)	(239.511.551)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.652.439.567	9.441.115.614
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	(1.637.512.731)	1.773.555.397
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.289.952.298	7.667.560.217


Nguyễn Thị Thủy Vân
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 10 năm 2018


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc



42
NG
PH
IH
UO
U
T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.652.439.567	9.441.115.614
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.908.905.669	12.910.536.889
Các khoản dự phòng	03	(210.136.851)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(500.302.700)	(562.685.582)
Chi phí lãi vay	06	66.136.003	56.054.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.917.041.688	21.845.020.942
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(13.368.638.305)	(26.025.331.722)
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.143.283.801)	4.187.804.707
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.625.131.898	2.739.624.267
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.394.147.277)	(1.061.037.574)
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.136.003)	(56.054.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(636.417.929)	(1.519.283.377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.642.505.746)	(934.138.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.291.044.525	(823.394.778)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.309.091)	(1.993.004.092)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	483.914.288	555.030.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	445.605.197	(1.437.973.428)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.784.753.948	37.955.381.358
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.784.753.948)	(35.287.875.858)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.378.633.748)	(10.488.095.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.378.633.748)	(7.820.589.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	14.358.015.974	(10.081.958.065)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.879.653.287	18.295.416.986
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	27.237.669.261	8.213.458.921


Nguyễn Thị Thủy Vân
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 10 năm 2018


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 325 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 331).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xi tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, cầu cá giải trí; Khai thác dịch vụ sân bãi để xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hòa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực

hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	485.658.891	374.607.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.582.262.824	7.402.364.296
Các khoản tương đương tiền (i)	22.169.747.546	5.102.681.450
	27.237.669.261	12.879.653.287

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

192
Y
IN
3 MA
VI
10 AN

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
(*)		

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2017 với lãi suất 6 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	42.574.834.166	48.617.166.471
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	27.619.231.663	12.186.849.407
Các đối tượng khác	16.307.630.390	23.649.366.199
	86.501.696.219	84.453.382.077
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	27.655.898.323	31.127.659.601

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	87.780.822	71.392.410
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	148.779.250	35.000.000
Các khoản phải thu khác	660.756.473	706.291.673
	897.316.545	812.684.083

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	63	169.784.400	-	54
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	63	335.029.846	-	54

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.590.135.033	(10.113.000)	10.099.515.854	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	1.768.616.890	-	1.252.492.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.913.069.578	-	1.440.714.025	-
Thành phẩm	4.123.595.054	(213.507.380)	2.122.003.468	(423.644.231)
Hàng hoá	774.926.485	-	112.333.486	-
	16.170.343.040	(223.620.380)	15.027.059.239	(433.757.231)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	640.241.363	962.533.402
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	328.086.695	390.647.983
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	301.258.365	305.929.630
Chi phí thuê văn phòng	93.487.473	342.787.400
Khác	566.535.792	833.980.492
	1.929.609.688	2.835.878.907
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	2.080.878.244	1.176.625.869
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	380.333.390	883.765.608
Khác	1.871.409.165	2.362.400.858
	4.332.620.799	4.422.792.335

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	85.006.348.330	72.082.868.042	29.801.778.154	93.954.546	186.984.949.072
Mua sắm trong năm	-	38.309.091	-	-	38.309.091
Giảm do các nguyên nhân khác				(35.909.091)	(35.909.091)
Tại ngày 30/09/2018	85.006.348.330	72.121.177.133	29.801.778.154	58.045.455	186.987.349.072
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	25.357.905.292	32.539.588.030	10.106.324.511	20.889.148	68.024.706.981
Khấu hao trong năm	4.839.058.274	5.748.603.959	2.306.551.770	14.691.666	12.908.905.669
Giảm do các nguyên nhân khác	-	-	-	(19.384.264)	(19.384.264)
Tại ngày 30/09/2018	30.196.963.566	38.288.191.989	12.412.876.281	16.196.550	80.914.228.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	59.648.443.038	39.543.280.012	19.695.453.643	73.065.398	118.960.242.091
Tại ngày 30/09/2018	54.809.384.764	33.832.985.144	17.388.901.873	41.848.905	106.073.120.686

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	51.661.974.607	51.661.974.607	33.196.216.041	33.196.216.041
Các đối tượng khác	4.197.553.561	4.197.553.561	12.513.867.374	12.513.867.374
	55.859.528.168	55.859.528.168	45.710.083.415	45.710.083.415
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	52.479.611.797		52.845.592.180	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	744.214.828	5.463.763.817	5.231.534.841	976.443.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(535.422.135)	(1.637.512.731)	636.417.929	(2.809.352.795)
Thuế thu nhập cá nhân	6.804.346	90.675.882	98.447.572	(967.344)
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	215.597.039	3.919.926.968	5.969.400.342	(1.833.876.335)
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	535.422.135			2.810.320.139
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	751.019.174			976.443.804

0042
 ÔNG
 CỔ PHẦN
 NHÀ
 THƯƠNG
 MẠI DẦU KHÍ
 T. T.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.289.952.298	12.289.952.298
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 *	-	-	-	(566.372.000)	(566.372.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017*	-	-	-	(224.548.000)	(224.548.000)
Chia cổ tức năm 2017 *	-	-	-	(11.548.594.748)	(11.548.594.748)
Tạm chia cổ tức 06 tháng đầu năm 2018 **	-	-	-	(4.958.806.372)	(4.958.806.372)
Tại ngày 30/09/2018	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	7.331.145.926	185.613.208.992

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.807.213.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2017 số tiền 1.240.841.000 VND, trích bổ sung trong kỳ này là 566.372.000 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 224.548.000 VND;
- Chia cổ tức: 11.548.594.748 VND;

Tại thời điểm lập báo cáo Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 cho các cổ đông.

(**) Căn cứ Quyết định số: 05/QĐ-HDQT-PVBLD ngày 24/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2018 cho các cổ đông với số tiền là 4.958.806.372 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động tại ngày 30/09/2018:

192-
Y
N
i MẠI
tí
U ANH

Kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.444.379.386	392.519.685.341	463.964.064.727
2. Giá vốn hàng bán	58.733.320.936	382.400.821.141	441.134.142.077
3. Chi phí bán hàng	1.170.525.971	537.348.223	1.707.874.194
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.351.232.087	8.516.851.043	10.868.083.130
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	500.302.700	500.302.700
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	780.000	780.000
8. Chi phí khác	-	36.040.175	36.040.175
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.189.300.392	1.463.139.175	10.652.439.567

Kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.245.824.025	368.923.096.083	437.168.920.108
2. Giá vốn hàng bán	59.343.384.510	355.664.917.392	415.008.301.902
3. Chi phí bán hàng	1.555.299.505	996.562.211	2.551.861.716
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.771.009.377	4.663.327.710	10.434.337.087
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	562.685.582	562.685.582
6. Chi phí tài chính	-	56.477.820	56.477.820
7. Thu nhập khác	-	129.545.455	129.545.455
8. Chi phí khác	-	369.057.006	369.057.006
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.576.130.633	7.864.984.981	9.441.115.614

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hạt nhựa	303.099.101.291	214.233.087.200
Doanh thu bán Pallet	35.583.332.000	23.529.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	18.512.735.157	20.758.777.059
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	14.368.255.198	20.796.195.586
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	800.049.802	3.558.065.332
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	71.446.247.601	68.250.284.345
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	54.008.387.129
Doanh thu dịch vụ khác	20.156.211.893	32.039.583.777
	463.965.932.942	437.173.380.428
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	128.120.096.833	128.290.177.576
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.868.215	4.460.320
	1.868.215	4.460.320
	463.964.064.727	437.168.920.108

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hạt nhựa	300.921.252.202	212.549.005.231
Giá vốn bán Pallet	34.726.949.695	22.958.181.821
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	15.836.576.205	17.195.582.474
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.814.164.374	18.238.719.321
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	741.632.905	2.330.961.339
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	58.733.320.936	59.343.384.510
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	-	53.373.441.591
Giá vốn dịch vụ khác	18.360.245.760	29.019.025.615
	441.134.142.077	415.008.301.902

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.837.784.501	52.289.210.584
Chi phí nhân công	25.131.202.951	25.328.990.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.908.905.669	12.910.536.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.099.952.705	42.142.139.710
Chi phí khác bằng tiền	2.371.196.096	1.139.440.033
	<u>119.349.041.922</u>	<u>133.810.317.265</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	874.010.422	854.293.860
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	4.535.664	3.818.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	39.089.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.325.939	1.620.044.678
Chi phí khác bằng tiền	53.002.169	34.615.000
	<u>1.707.874.194</u>	<u>2.551.861.716</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	5.063.262.205	5.188.081.003
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	296.273.762	224.538.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.290.551.462	1.422.892.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.155.281.927	3.166.273.755
Chi phí khác bằng tiền	1.062.713.774	432.550.501
	<u>10.868.083.130</u>	<u>10.434.337.087</u>

04
ĐNC
ĐP
NH
HUC
AU
N 1

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.652.439.567	9.441.115.614
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>713.750.840</i>	<i>666.254.812</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.366.190.407	10.107.370.426
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>2.089.609.322</i>	<i>7.628.183.552</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>9.276.581.085</i>	<i>2.479.186.874</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.345.579.973	1.773.555.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	463.829.054	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	881.750.919	1.773.555.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại (**)	2.519.263.650	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.637.512.731)	1.773.555.397

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

(**) Theo Quyết định số 960/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi ngày 12 tháng 06 năm 2018, Công ty được hoàn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng của dự án Nhà máy sản xuất bao bì với số tiền là 2.519.263.650 VND.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

12/2014


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	128.120.096.833	128.290.177.576
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	127.723.854.418	126.675.573.371
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	938.199.641
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	324.242.415	299.999.997
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	185.241.522
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	72.000.000	144.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	45.454.545
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.708.500
Mua hàng	317.484.254.225	283.514.177.011
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	313.671.128.912	226.568.135.890
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	53.372.846.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.853.424.409	1.674.261.757
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.803.334.727	1.898.933.273
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	156.366.177	-


W.C.T.N
IAI
NG NTS

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu khách hàng	27.655.898.323	31.127.659.601
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	27.619.231.663	27.962.843.220
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	914.415.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	36.666.660	40.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.879.350
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền trung		2.158.521.831
Khách hàng trả tiền trước	9.811.326.800	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	9.811.326.800	-
Phải trả người bán	52.479.611.797	52.845.592.180
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	51.661.974.607	47.381.438.889
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	4.673.844.871
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	231.637.190	204.308.420
Khách sạn Cẩm Thành	366.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	220.000.000	220.000.000
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 10 năm 2018


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

